

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2023/DSPT

Ngày: 30/9/2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;
kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nam.

Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 30 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2023/TLPT-DS ngày 11/8/2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2023/DS-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TS bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 138/2023/QĐ- PT ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980.

Ông Đàm Văn Q, sinh năm 1975.

(Ông Q ủy Q cho bà L tham gia tố tụng, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn CC, xã ĐH, huyện YT, tỉnh BG.

Nơi ở hiện nay: Số nhà 161, phố Cả Trọng, thị trấn Phồn Xương, huyện YT, tỉnh BG.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1971; địa chỉ: R31, khu đô thị PĐ, phường ĐN, thành phố TS, tỉnh BN (có mặt).

Người đại diện theo ủy Q của bà Ng: Anh Đào Duy Kh, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn CC, xã ĐH, huyện YT, tỉnh BG; có mặt.

- Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn CC, xã ĐH, huyện YT, tỉnh BG (có mặt).

2. Ông Vũ Sỹ V, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn CT, xã HV, huyện YT, tỉnh BG (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Đàm Văn Q do bà L là người đại diện trình bày: Do có quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Ng nên bà L, ông Q đã cho bà Ng vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 13/02/2012, vợ chồng bà L, ông Q cho bà Ng vay số tiền 2.800.000.000 đồng, số tiền này bà Ng đã trả toàn bộ tiền gốc. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2,1%/tháng. Bà Ng còn nợ tiền lãi là 473.000.000 đồng. Ngày 30/12/2014 âm lịch bà Ng tự tay viết giấy nợ tiền lãi với nội dung: “Ngày 30/12/2014 AL bà Ng còn nợ tiền lãi của L là 473.000.000 đồng. Ng - Nguyễn Thị Ng”. Nay bà L yêu cầu bà Ng phải trả cho vợ chồng ông bà khoản tiền nợ lãi 473.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền này.

Ngày 30/01/2014, bà Ng vay tiếp số tiền 1.120.000.000 đồng. Hai bên có lập hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ ngày 30/01/2014. Toàn bộ những dòng chữ được điền trong bản mẫu Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ là do bà Ng tự viết và ký tên. Số tiền này bà Ng đã nhận đủ từ vợ chồng bà L, ông Q. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 2,1%/tháng, điều này được thể hiện ở tin nhắn giữa bà L và bà Ng có ghi rõ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Ng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ. Bắt đầu từ tháng 7/2015 đến tháng 01/2023, bà Ng mới trả được cho bà L, ông Q tổng số tiền là 290.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 19/7/2015 trả 50.000.000 đồng; ngày 14/10/2015 trả 86.000.000 đồng; ngày 25/12/2017 trả 14.000.000 đồng; ngày 14/01/2018 trả 20.000.000 đồng; ngày 22/01/2020 trả 20.000.000 đồng; ngày 09/02/2021 trả 20.000.000 đồng; ngày 14/5/2021 trả 30.000.000 đồng; ngày 03/01/2023 trả 10.000.000 đồng; ngày 10/01/2023 trả 10.000.000 đồng; ngày 19/01/2023 trả 30.000.000 đồng. Hai bên có thỏa thuận số tiền đã trả sẽ trừ vào nợ gốc, điều này được thể hiện tại tin nhắn zalo giữa bà L với bà Ng. Như vậy, bà Ng

còn nợ bà L, ông Q số tiền nợ gốc là 830.000.000 đồng. Bà L, ông Q đã yêu cầu bà Ng trả tiền nhiều lần nhưng bà Ng đều khát nợ hoặc trả một khoản tiền rất nhỏ.

Ngoài ra, vợ chồng bà L còn cho bà Ng vay số tiền 600.000.000 đồng. Bà Ng là người tự viết giấy biên nhận và ký tên tại giấy biên nhận vay tiền đề ngày 13/01/2013. Tại giấy biên nhận này, hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay và lãi suất mà chỉ thỏa thuận miệng là khi nào đòi thì phải trả, lãi suất là 2,1%/tháng. Khoản tiền này, bà Ng chưa thanh toán cho vợ chồng ông bà khoản tiền gốc và lãi nào.

Bà L trình bày, mặc dù trong Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ đề ngày 30/01/2014 và Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 13/01/2013 có ghi tên ông Vũ Sỹ V nhưng bà L, ông Q xác định ông V không liên quan đến các khoản vay này, mọi giao dịch vay và thanh toán tiền đều do bà Ng thực hiện, không liên quan đến ông V. Năm 2019, bà Ng và ông V đã ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 73/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân thị xã TS (nay là thành phố TS) thể hiện tài sản chung, công nợ của vợ chồng ông V, bà Ng không có nên bà L, ông Q xác định một mình bà Ng phải có trách nhiệm trả nợ.

Do đó, vợ chồng bà L, ông Q yêu cầu bà Ng có nghĩa vụ thanh toán 03 khoản nợ là 830.000.000 đồng + 600.000.000 đồng + 473.000.000 đồng = 1.903.000.000 đồng. Về lãi suất đối với khoản vay 1.120.000.000 đồng (được tính giảm dần theo số nợ gốc đã trả) và 600.000.000 đồng, đề nghị áp dụng mức lãi suất 1%/tháng kể từ ngày vay đến ngày xét xử và thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền. Đối với số tiền 473.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi suất.

Bà L, ông Q đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo quy định tại Điều 126 Bộ luật tố tụng dân sự với lý do bà Ng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và có hành vi tẩu tán tài sản. Cụ thể bà L, ông Q đề nghị phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị Ng là Q sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa số 363, tờ bản đồ số 34, diện tích 1017, 7m² ở thôn CT, xã HV, huyện YT, tỉnh BG đã được cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất mang tên bà Ng. Căn cứ đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp phong tỏa tài sản là thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất tên bà Ng và bà Ng đã lập hợp đồng tặng cho ông H. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/3/2023. Nay bà L, ông Q yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TS, tỉnh BN để đảm bảo thi hành án.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ng và người đại diện theo ủy Q của bà Ng là anh Đào Duy Kh trình bày: Đối với khoản vay 473.000.000 đồng, bà Ng xác nhận chữ ký và chữ viết tại giấy nhận nợ đề ngày 30/12/2014 âm lịch là do chính bà Ng viết và ký tên. Đây là khoản lãi của các khoản nợ mà bà Ng không rõ là của khoản nợ nào nhưng đây không phải khoản lãi của khoản vay 2.800.000.000 đồng. Bà Ng xác định không vay khoản tiền 2.800.000.000 đồng. Lý do viết nợ lãi 473.000.000 đồng là do bà Ng cộng lãi của nhiều khoản nợ. Bà Ng xác định đến ngày 30/10/2013, bà Ng đã thanh toán toàn bộ các khoản nợ cho bà L và chỉ còn nợ số tiền gốc là 1.120.000.000 đồng. Bà Ng không đồng ý trả cho nguyên đơn khoản tiền này do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Đối với khoản tiền vay 1.120.000.000 đồng theo Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ đề ngày 30/01/2014, bà Ng xác nhận toàn bộ nội dung và chữ viết điền vào bản mẫu là do bà Ng viết. Tại hợp đồng này có ghi tên chồng bà là ông Vũ Sỹ V nhưng ông V không ký giấy vay nợ. Bà Ng yêu cầu ông V phải có trách nhiệm trả nợ cùng. Năm 2019, bà Ng và ông V đã ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 73/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân thị xã TS (nay là thành phố TS), tỉnh BN thể hiện tài sản chung, công nợ của ông V và bà Ng không có. Bà Ng đã trả cho bà L, ông Q số tiền gốc là 290.000.000 đồng của khoản vay trên theo đúng như bản trình bày ý kiến và sao tin nhắn zalo giữa bà Ng với bà L. Bà Ng xác nhận số điện thoại của bà có sử dụng tài khoản Zalo như nguyên đơn cung cấp là đúng, nội dung tin nhắn là đúng thực tế. Hiện tại bà Ng còn nợ số tiền là: 830.000.000 đồng và đồng ý trả khoản nợ gốc này. Về yêu cầu tính lãi đối với khoản vay 1.120.000.000 đồng thì tại hợp đồng có ghi lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng thực tế năm 2013, bà Ng vỡ nợ nên khi vay tiền của bà L ông Q hai bên có thỏa thuận không trả lãi mà đến khi nào bà Ng có tiền thì sẽ trả tiền gốc. Nay nguyên đơn yêu cầu thanh toán lãi thì bà Ng đồng ý trả lãi với mức lãi suất 9%/năm tính từ khi vay theo nợ gốc giảm dần.

Đối với khoản nợ 600.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền đề ngày 13/01/2013, bà Ng xác nhận chữ ký và chữ viết tại giấy biên nhận vay tiền này đúng là của bà Ng. Nội dung vay khoản tiền 600.000.000 đồng là đúng. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận thì bà không nhớ. Nhưng bà Ng đã thanh toán toàn bộ khoản vay này cho vợ chồng bà L, ông Q, cụ thể: Ngày 16/4/2013 trả 200.000.000 đồng; Ngày 21/4/2013 trả 200.000.000 đồng; Ngày 26/4/2013 trả 200.000.000 đồng. Việc này được thể hiện trong sổ ghi chép của bà Ng do bà Ng tự viết, không có xác nhận của bà L, ông Q.

Khi vay tiền, hai bên thanh toán tiền xong thì bà L trả giấy biên nhận vay tiền bản gốc cho bà Ng. Còn những khoản vay chưa thanh toán thì bà L là người giữ giấy vay tiền bản gốc. Khoản tiền này bà Ng đã thanh toán trả cho bà L đầy đủ nhưng vì tin tưởng nên bà Ng không lấy lại giấy biên nhận vay tiền bản gốc. Từ năm 2013 đến nay, trong suốt quá trình trao đổi giữa hai bên bà L không đòi bà Ng khoản vay 600.000.000 đồng này và Ngay thời điểm đầu khởi kiện bà L không khởi kiện luôn mà sau này mới khởi kiện bổ sung. Vì vậy, bà Ng không đồng ý trả khoản tiền này.

Anh Kh nhất trí với lời trình bày của bà Ng, xác định bà Ng đã thanh toán khoản vay này nhưng do là hàng xóm tin tưởng nhau nên bà Ng không lấy lại giấy biên nhận vay tiền. Bà L và ông Q không khởi kiện khoản vay 600.000.000 đồng Ngay từ đầu nhưng sau khi bà Ng trình bày về giá trị tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cao hơn nhiều lần nghĩa vụ của bà Ng phải thanh toán cho bà L thì đến ngày 04/4/2023 bà L mới yêu cầu khởi kiện bổ sung. Bà L không cung cấp bất kỳ giấy tờ nào về việc đòi nợ bà Ng khoản tiền này. Trong tất cả các tin nhắn mà bà L cung cấp từ năm 2019 đến năm 2023 thì bà L không hề nhắc đến khoản vay 600.000.000 đồng mà chỉ đòi các khoản lãi của khoản vay 2.800.000.000 đồng là 473.000.000 đồng và khoản vay 1.120.000.000 đồng. Bà Ng chưa thanh toán khoản vay 1.120.000.000 đồng, bà L lại tiếp tục cho vay 600.000.000 đồng là không phù hợp. Bà Ng đã cung cấp cho Tòa án sổ ghi công nợ với bà L từ năm 2012 và việc trả tiền cho bà L do chính bà Ng tự ghi chép.

Đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ, bị đơn đề nghị Tòa án hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vì tài sản phong tỏa có giá trị cao hơn nhiều so với nghĩa vụ phải thực hiện. Ông H đưa tiền cho bà Ng mua đất và để bà Ng đứng tên thửa đất. Sau khi mua đất xong bà Ng đã được cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất tên bà Ng. Ông H là người xây nhà. Hiện tại bà Ng đã làm thủ tục tặng cho thửa đất trên cho ông H tại UBND xã Hương Vĩ, huyện YT, tỉnh BG. Hồ sơ đã được chuyển đến Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện YT, tỉnh BG nhưng vì Tòa án phong tỏa tài sản nên Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện YT, tỉnh BG trả lại hồ sơ. Năm 2013, bà Ng vỡ nợ nên không có tiền mua đất xây nhà, em trai bà Ng là ông H đưa tiền nhờ bà Ng mua đất nên đây không phải tài sản của bà Ng.

Người có Q lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Mạnh H trình bày: Ông nhất trí với lời trình bày của bà Ng về thửa đất và đề nghị Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản. Ông H mua mảnh đất này và nhờ bà Ng đứng tên. Sau đó, bà Ng đã làm thủ

tục tặng cho ông H thửa đất này để trả lại cho ông H. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông H là người xây nhà và ở trên thửa đất này từ đó đến nay. Ông H xác định đây là tài sản của ông H và cung cấp cho Tòa án bản phôi tờ hợp đồng xây dựng và các hóa đơn mua vật liệu xây dựng. Đối với việc vay tiền giữa bà L và bà Ng, ông xác định không liên quan.

Ông Vũ Sỹ V trình bày: Ông kết hôn với bà Ng năm 1989, đến năm 2019 thì ly hôn. Ông xác định không liên quan gì đến mọi khoản nợ giữa bà Ng với vợ chồng bà L; trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà L là của bà Ng. Hiện nay, ông đang ở nhờ tại ngôi nhà trên thửa đất số 363, tờ bản đồ số 34 tại thôn CT của bà Ng. Đồng thời, ông từ chối tham gia tố tụng. Sau đó, tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 29/6/2023 do bà Ng xuất trình có nội dung ông V xin vắng mặt tại phiên tòa và thay đổi lời khai cho rằng bản thân ông V có cùng bà Ng vay tiền của vợ chồng bà L nhiều lần từ năm 2012 đến năm 2014. Bà Ng có ghi sổ các lần vay và trả tiền. Năm 2014, ông bà vỡ nợ nên có khát nợ vợ chồng bà L khoản vay 1.120.000.000 đồng. Còn đối với khoản nợ 600.000.000 đồng, ông đã trả cho bà L, ông Q 03 lần, mỗi lần 200.000.000 đồng vào tháng 4/2013.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 26, 35, 39, 126, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 181, 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 155, 166, 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao; Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Ng phải trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Đàm Văn Q tổng số tiền là 3.284.735.000 đồng, trong đó 1.430.000.000 đồng tiền nợ gốc, 473.000.000 đồng tiền nợ lãi và 1.381.735.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/3/2023 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01 ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TS, tỉnh BN; tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và Q kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/7/2023, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ng kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Bà Ng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với thửa đất số 363, tờ bản đồ số 34, diện tích

1017,7m² tại thôn CT, xã Hương Vĩ, huyện YT, tỉnh BG và buộc ông Vũ Sỹ V phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị L, ông Đàm Văn Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Ng, ông V phải có trách nhiệm trả nợ cho bà L, ông Q.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ng không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ng nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Ng, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, đối với khoản tiền nợ lãi 473.000.000 đồng: Phía nguyên đơn trình bày đây là tiền lãi của khoản vay 2.800.000.000 đồng mà bà Ng đã vay trước đó. Bà Ng đã trả số tiền gốc là 2.800.000.000 đồng nhưng vẫn còn nợ 473.000.000 đồng tiền lãi nên ngày 30/12/2014 (Âm lịch) bà Ng đã tự tay viết giấy với nội dung “30/12/2014 AL chị Ng còn nợ tiền lãi của L là 473.000.000 (Bốn trăm bảy ba triệu)” sau đó bà Ng ký và ghi rõ họ tên. Phía bà Ng không thừa nhận đây là tiền lãi của khoản vay 2.800.000.000 đồng nhưng xác nhận đây là nợ lãi của nhiều khoản vay. Giấy nhận nợ lãi đề ngày 30/12/2014 âm lịch do nguyên đơn xuất trình đúng là do bà viết và ký nhận. Tuy nhiên, bà đã thanh toán khoản nợ lãi 473.000.000 đồng này cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử thấy: Bà Ng tự viết và ký nhận giấy nhận nợ đề ngày 30/12/2014 (Âm lịch). Hiện nay, giấy nhận nợ lãi bản gốc vẫn do bà L giữ. Bà Ng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ thể hiện đã thanh toán khoản nợ lãi này cho bà L. Nguyên đơn cũng không có yêu cầu về lãi suất đối với khoản tiền này. Do đó, bản án sơ thẩm xử buộc bà Ng phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà L, ông Q khoản nợ lãi 473.000.000 đồng là có căn cứ.

Thứ hai, đối với khoản vay 1.120.000.000 đồng: Các đương sự đều trình bày ngày 30/01/2014, bà Ng có vay của vợ chồng bà L số tiền 1.120.000.000 đồng. Bà Ng tự viết và ký tên vào hợp đồng vay vốn & dịch vụ cầm đồ theo mẫu có sẵn; việc ký hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà Ng đã trả cho bà L số tiền gốc là 290.000.000 đồng vào các ngày 19/7 và 14/10/2015; ngày 25/12/2017; ngày 14/01/2018; ngày 22/01/2020; ngày 09/02; 14/5/2021 và các ngày 03, 10 và 19/01/2023. Như vậy, đối với khoản vay theo hợp đồng này thì bà Ng còn nợ vợ chồng bà L số tiền 830.000.000 đồng.

Phía nguyên đơn trình bày lãi suất là 2,1%/tháng nhưng phía bị đơn không nhớ cụ thể mức lãi suất đã thỏa thuận là bao nhiêu và thực tế, bị đơn đã vỡ nợ từ năm 2013 nên chỉ trả nợ gốc mà không có tiền trả lãi. Theo hợp đồng, thời hạn vay là 01 năm tính từ ngày 30/01/2014, lãi suất theo thỏa thuận. Do đó, cần xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi suất. Các đương sự không thống nhất được với nhau về lãi suất nên bản án sơ thẩm áp dụng các Điều 474, 476 và 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước V Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng V Nam là 9%/năm (tương đương 0,75%/tháng) để chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn và buộc bị đơn phải trả tổng số tiền lãi đối với khoản vay này là 816.835.000 đồng là phù hợp.

Thứ ba, đối với khoản vay 600.000.000 đồng: Bà Ng xác nhận nội dung vay khoản tiền 600.000.000 đồng là đúng, phần chữ viết và chữ ký trong giấy biên nhận vay tiền đề ngày 13/01/2013 là do bà viết. Nhưng bà Ng đã thanh toán đầy đủ khoản vay 600.000.000 đồng này cho bà L, cụ thể: Ngày 16, 21 và 26/4/2023, mỗi ngày bà đã trả cho bà L số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi trả tiền, bà Ng còn tự viết vào sổ ghi chép của bà Ng về việc đã trả tiền. Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 28/6/2023 ông Vũ Sỹ V trình bày, ông đã trả tiền cho bà L 03 lần, mỗi lần 200.000.000 đồng vào tháng 4/2023. Tuy nhiên, bà L không thừa nhận việc bà Ng, ông V đã thanh toán trả bà khoản nợ này.

Tại biên bản đối chất (BL 291-294) bà L trình bày “mỗi khi bà Ng trả hết khoản tiền đã vay thì bà L trả cho bà Ng giấy biên nhận vay tiền bản gốc, còn khoản vay nào chưa thanh toán thì bà L là người giữ bản gốc giấy biên nhận vay tiền”. Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay, bà L là người giữ bản gốc giấy biên nhận vay tiền và xuất trình cho Tòa án. Bà Ng có xuất trình sổ ghi chép thể hiện dòng chữ lấy số tiền 200.000.000 đồng làm ba lần vào các ngày 16, 21, 26/4/2013 nhưng không ghi cụ thể lấy tiền trả cho ai và trả cho khoản vay nào. Bà Ng, ông V khẳng định đã thanh toán cho bà L khoản nợ 600.000.000 đồng này nhưng không đưa ra

được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản tiền trên, phía vợ chồng bà L, ông Q không thừa nhận đã nhận số tiền này từ vợ chồng bà Ng, ông V. Do đó, bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

Theo giấy biên nhận vay tiền được ký vào ngày 30/01/2013, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất. Phía nguyên đơn trình bày, giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ vay tiền nhiều lần, trong nhiều năm; có khoản vay ghi rõ lãi suất, có khoản vay không ghi lãi suất nhưng mức lãi suất thỏa thuận đều là 2,1%/tháng. Bị đơn cũng thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn là đúng, việc vay tiền để kinh doanh nên đều có lãi nhưng mức lãi suất thì không phải 2,1%/tháng như nguyên đơn trình bày. Do thời gian đã lâu và đã thanh toán xong khoản vay này nên bị đơn không nhớ mức lãi suất của khoản vay này là bao nhiêu. Như vậy, việc bản án sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn, có lãi suất và áp dụng Điều 474, 476 và 478 Bộ luật Dân sự 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước V Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng V Nam là 9%/năm (tương đương 0,75%/tháng) để chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn và buộc bị đơn phải trả tổng số tiền lãi đối với khoản vay này tính từ ngày 13/01/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/6/2023) là 564.900.000 đồng là có căn cứ.

Thứ tư, đối với kháng cáo về trách nhiệm trả nợ của ông Vũ Sỹ V, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày trong hợp đồng vay vốn & dịch vụ cầm đồ ký ngày 30/01/2014 và giấy biên nhận vay tiền đề ngày 13/01/2013 có ghi tên ông Vũ Sỹ V (là chồng đã ly hôn của bà Ng) nhưng việc vay, nhận tiền và trả nợ đều do một mình bà Ng thực hiện, ông V không liên quan đến các khoản vay này. Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2023, ông V khẳng định không liên quan đến mọi khoản nợ giữa bà L với vợ chồng bị đơn. Tuy nhiên, sau đó ông V đã thay đổi lời khai. Tại đơn đề nghị đề ngày 29/6/2023 do bà Ng xuất trình thể hiện, trước khi ly hôn ông V và bà Ng có vay tiền của vợ chồng nguyên đơn nhiều lần. Đến năm 2014, vợ chồng ông V, bà Ng đã vay của vợ chồng bà L, ông Q số tiền là 1.120.000.000 đồng. Đối với số tiền 600.000.000 đồng, ông V là người thanh toán cho bà L 03 lần, mỗi lần 200.000.000 đồng vào tháng 4/2013. Hội đồng xét xử thấy: Thời điểm vay tiền là năm 2013 và 2014, thời điểm này ông V và bà Ng vẫn tồn tại quan hệ vợ chồng. Nhưng tại Hợp đồng vay vốn & dịch vụ cầm đồ ký ngày 30/01/2014 và giấy biên nhận vay tiền đề ngày 13/01/2013 có ghi tên ông Vũ Sỹ V nhưng phần cuối văn bản thì chỉ có một mình bà Ng ký xác nhận mà không có chữ ký của ông V. Ngoài ra, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 73/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân

dân thị xã TS (nay là thành phố TS) giữa bà Nguyễn Thị Ng và ông Vũ Sỹ V thể hiện “*Tài sản chung, công nợ: Không có*”; tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/9/2023, ông V vẫn trình bày ông không biết và không liên quan đến các khoản vay nợ của bà Ng nhưng ông xin nhận trách nhiệm trả nợ cùng bà Ng. Như vậy, không có căn cứ để khẳng định các khoản nợ trên là nợ chung của bà Ng và ông V trong thời kỳ hôn nhân, nghĩa vụ trả nợ là của riêng bà Ng như án sơ thẩm nhận định là phù hợp.

Thứ năm, đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thấy: Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ đơn đề nghị của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã Hương Vĩ, huyện YT, tỉnh BG và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện YT được biết thửa đất số 363, tờ bản đồ số 34, diện tích 1017,7m² tại thôn CT, xã Hương Vĩ, huyện YT, tỉnh BG đã được UBND huyện YT cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất cho hộ ông Ngô Vi Hội, bà Phan Thị Long. Ngày 06/4/2022, ông Hội và bà Long chuyển nhượng cho bà Ng; bà Ng đã được cấp trang bổ sung trong giấy chứng nhận Q sử dụng đất tên bà Ng. Ngày 17/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố TS cùng UBND xã Hương Vĩ tiến hành kiểm tra hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất, buổi làm việc có ông V tham gia chứng kiến, ông V khẳng định đây là tài sản của bà Ng, ông V chỉ ở nhờ. Đồng thời, UBND xã Hương Vĩ cũng xác nhận, sau khi có Quyết định phong tỏa tài sản của Tòa án, tới ngày 17/3/2023 ông H mới chuyển đến sinh sống tại thửa đất trên. Mặc dù, ông H có cung cấp cho Tòa án bản hợp đồng thi công xây dựng nhà ở đề ngày 15/4/2022 và các hóa đơn mua vật liệu xây dựng nhưng các tài liệu này đều không thể hiện ông H xây dựng nhà trên thửa đất cụ thể nào. Vì vậy, không có căn cứ chứng minh tài sản bị phong tỏa thuộc Q quản lý, sử dụng của ông H. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố TS ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, phong tỏa tài sản của bà Ng trong khi bà Ng đang có nghĩa vụ trả nợ là đúng quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo Quyết định số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TS là có căn cứ pháp luật.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới để Hội đồng xét xử xem xét nên không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ng phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 181, 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 155, 166, 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Ng phải trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Đàm Văn Q số tiền 3.284.735.000 đồng; trong đó 1.430.000.000 đồng là tiền nợ gốc; 473.000.000 đồng tiền nợ lãi và 1.381.735.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TS, tỉnh BN về việc áp dụng biện pháp “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”. Phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Thị Ng là Q sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa số 363, tờ bản đồ số 34, diện tích 1017,7m² tại thôn CT, xã Hương Vĩ, huyện YT, tỉnh BG đã được cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Ng.

Tiếp tục duy trì Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01 ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TS.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ng phải chịu 97.694.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà Ng đã nộp

300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000553 ngày 06/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TS.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị L và ông Đàm Văn Q số tiền 92.300.000 đồng theo các biên lai thu số 0000426 ngày 04/4/2023 và số 0004040 ngày 14/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TS.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thỏa thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BN;
- TAND thành phố TS;
- Chi cục THADS thành phố TS;
- Các đương sự;
- Lu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính